

Số: 280/QĐ-THĐBI

Đại Bản, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v công khai thực hiện dự toán thu, chi kinh phí tiền gửi
Năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẠI BẢN I

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ Hướng dẫn số 551/SGDDT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công năm 2025;

Xét đề nghị của Tổ văn phòng Trường Tiểu học Đại Bản I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi tiền gửi năm học 2024-2025 của Trường Tiểu học Đại Bản I (đính kèm biểu mẫu 6.3 - ban hành kèm theo Hướng dẫn số 551/SGDDT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GD&ĐT Hải Phòng).

Điều 2. Hình thức niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của nhà trường, công thông tin điện tử (thời gian niêm yết ít nhất là 90 ngày, kể từ ngày niêm yết) đồng thời công bố trong hội đồng sư phạm của nhà trường.

Điều 3. Các ông (bà): Lãnh đạo, cán bộ, giáo viên, công nhân viên và kế toán trường Tiểu học Đại Bản I căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-THĐBI ngày 23/6/2025 của trường TH Đại Bản I)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	4	5	6	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Quản lý HS ngoài giờ HC	902 em (miễn, giảm: 45 em)	869 em		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2.2	Mức thu	10.000Đ/hs/giờ	10.000Đ/hs/giờ		
2.3	Tổng số thu trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%	
2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%	
2.6	Số chi trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%	
	Trong đó:	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%	
	- Chi nộp thuế TNDN 2%	32.908.800	31.890.760	96,91%	
	- Chi cho GV trực tiếp QL HS 75% của số tiền còn lại	1.234.080.000	1.146.668.000	92,92%	
	- Chi QL hành chính, chuyên môn 20% của số tiền còn lại	329.088.000	289.535.800	87,98%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19.363.200	39.598.580	204,50%	
	- Chi khen thưởng, phúc lợi	30.000.000	86.844.860	289,48%	
2.7	Số dư cuối năm	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
3	Thu nước uống học sinh	910 em (miễn, giảm: 50 em)	866 em		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
3.2	Mức thu	10.000đ/HS/tháng	10.000đ/HS/tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%	
3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	81.900.000	78.435.000	95,77%	
3.6	Số chi trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%	
	Trong đó:	81.900.000	78.435.000	95,77%	
	- Chi trả tiền nước uống HS	45.900.000	40.872.600	89,05%	
	- Nộp thuế TNDN		1.562.400		
	- Chi thuê người phục vụ nước uống HS	36.000.000	36.000.000	100,00%	
3.7	Số dư cuối năm	-	-		
4	Hỗ trợ CSVC, điện, nước phục vụ học 2b/ngày	910 em (miễn, giảm: 50 em)	866 em		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang		1.578.587		
4.2	Mức thu	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	232.200.000	235.035.000	101,22%	
4.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	232.200.000	235.035.000	101,22%	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	232.200.000	235.035.000	101,22%	
4.6	Số chi trong năm	232.200.000	234.427.076	100,96%	
	Trong đó:	232.200.000	234.427.076	100,96%	
	- Hỗ trợ trả tiền điện lưới	135.000.000	102.638.356	76,03%	
	- Hỗ trợ trả tiền nước máy	25.200.000	22.411.620	88,94%	
	- Trả tiền vệ sinh rác thải	3.600.000	3.600.000	100,00%	
	- Mua sắm CSVC nhỏ	28.088.000	56.415.000	200,85%	
	- Nộp thuế TNDN		4.643.100		
	- Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện, nước, phòng tin học	40.312.000	44.719.000	110,93%	

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
4.7	Số dư cuối năm	-	2.186.511		
5	Vận động tài trợ				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
5.2	Tổng số tiền tiếp nhận vận động trong năm học	219.706.000	216.310.000	98,45%	
5.3	Số nộp vào kho bạc nhà nước	219.706.000	216.310.000	98,45%	
5.4	Số chi trong năm	219.706.000	216.310.000	98,45%	
	Trong đó:	219.706.000	216.310.000	98,45%	
	- Mua mới 2 smart TV phòng học	42.400.000	45.250.000	106,72%	
	- Mua 50 bộ bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	80.000.000	79.920.000	99,90%	
	- Hệ thống âm thanh thông báo tới 26 phòng học	97.306.000	91.140.000	93,66%	
5.5	Số dư cuối năm	-	-		
6	Liên kết giáo dục				
6.1	Học kỹ năng sống	480 em (Miễn giảm: 24 em)	474 em		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.1.2	Mức thu	50.000d/HS/tháng	50.000d/HS/tháng		
6.1.3	Tổng số thu trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%	
6.1.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%	
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	223.360.000	189.225.000	84,72%	
6.1.6	Số chi trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%	
	Trong đó:	223.360.000	189.225.000	84,72%	
	- Nộp về trung tâm 80%	178.688.000	151.380.000	84,72%	
	- Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 5%	11.168.000	9.461.250	84,72%	
	- Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 10%	22.336.000	18.922.500	84,72%	

11/4/2024

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
	- Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, nộp thuế TNDN 5%	11.168.000	9.461.250	84,72%	
6.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
6.2	Tiếng Anh yếu tố nước ngoài	878 em (Miễn giảm 45 em)	846 em		
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.2.2	Mức thu	160.000d/HS/tháng	160.000d/HS/tháng		
6.2.3	Tổng số thu trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%	
6.2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%	
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	958.720.000	1.079.720.000	112,62%	
6.2.6	Số chi trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%	
	Trong đó:	958.720.000	1.079.720.000	112,62%	
	- Nộp về trung tâm 80%	766.976.000	864.352.000	112,70%	
	- Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 10%	95.872.000	107.972.000	112,62%	
	- Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 6%	57.523.200	64.783.200	112,62%	
	- Chi phúc lợi	14.380.800	26.191.600	182,13%	
	- Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, thuế TNDN 2,5%	23.968.000	16.421.200	68,51%	
6.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
6.3	Học Stem	388 em (Miễn giảm: 20 em)	374 em		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.3.2	Mức thu	80.000d/HS/tháng	80.000d/HS/tháng		
6.3.3	Tổng số thu trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%	
6.3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%	
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	235.520.000	238.760.000	101,38%	

11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
6.3.6	Số chi trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%	
	Trong đó:	235.520.000	238.760.000	101,38%	
	- <i>Nộp về trung tâm 85%</i>	200.192.000	201.444.000	100,63%	
	- <i>Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 4%</i>	9.420.800	9.550.400	101,38%	
	- <i>Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 7%</i>	16.486.400	16.713.200	101,38%	
	- <i>Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, nộp thuế TNDN 4%</i>	9.420.800	11.052.400	117,32%	
6.3.7	Số dư cuối năm	-	-		
7	Dịch vụ: bán trú				
7.1	Tiền ăn bán trú				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
7.1.2	Mức thu	27.000đ/HS/ngày	27.000đ/HS/ngày		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%	
7.1.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%	
7.1.5	Số nộp vào ngân hàng	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%	
7.1.6	Số chi trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%	
	Trong đó:	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%	
	- <i>Chi Mua thực phẩm, sữa</i>	1.811.160.000	1.579.876.734	87,23%	
	- <i>Trả tiền gas</i>	60.660.000	60.326.266	99,45%	
	- <i>Trả lại tiền ăn cho HS nghỉ hẳn</i>	9.000.000	6.683.000	74,26%	
7.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
7.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
7.2.2	Mức thu	K1: 140.000d/HS/kỳ K2-K5: 80.000d/HS/kỳ	K1: 140.000d/HS/kỳ K2-K5: 80.000d/HS/kỳ		
7.2.3	Tổng số thu trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%	
7.2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%	
7.2.5	Số nộp vào ngân hàng	70.800.000	70.020.000	98,90%	
7.2.6	Số chi trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%	
	Trong đó:	70.800.000	70.020.000	98,90%	
	- Chi mua phụ phí	27.000.000	31.491.000	116,63%	
	- Mua dụng cụ nấu, khay bát, chăn nhung, tủ đựng chăn, điều hòa	28.000.000	22.290.000	79,61%	
	- Sửa chữa nhỏ	15.800.000	16.239.000	102,78%	
7.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
7.3	Chăm sóc bán trú				
7.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
7.3.2	Mức thu	150.000d/HS/tháng	150.000d/HS/tháng		
7.3.3	Tổng số thu trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%	
7.3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%	
7.3.5	Số nộp vào ngân hàng	499.500.000	451.135.910	90,32%	
7.3.6	Số chi trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%	
	Trong đó:	499.500.000	451.135.910	90,32%	
	- Chi cô nuôi, trông trưa, chi quản lý	478.800.000	427.457.000		
	- Chi nộp thuế TNDN	9.990.000	9.142.470	91,52%	
	- Chi thuê giặt chăn, gối, VS nhà ăn phòng ngủ, phí chuyển tiền	10.710.000	14.536.440	135,73%	
7.3.7	Số dư cuối năm	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
8	Thu hộ, chi hộ				
8.1	Bảo hiểm toàn diện				
8.1.1	Số học sinh	820 em	835 em		
8.1.2	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm		
8.1.3	Tổng thu	82.000.000	83.500.000	101,83%	
8.1.4	Đã chi	82.000.000	83.500.000	101,83%	
8.1.5	Dư	-	-		
8.2	Số liên lạc điện tử				
8.2.1	Số học sinh	891em (miễn giảm 40 HS)	891 em		
8.2.2	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm		
8.2.3	Tổng thu	85.100.000	83.425.000	98,03%	
8.2.4	Đã chi	85.100.000	83.425.000	98,03%	
8.2.5	Dư	-	-		
8.3	Bảo hiểm y tế				
8.3.1	Số học sinh	820 em	818 em		
8.3.2	Mức thu	73.710đ/HS/tháng	73.710đ/HS/tháng		
8.3.3	Tổng thu	589.000.000	750.367.800	127,40%	
8.3.4	Đã chi	589.000.000	750.367.800	127,40%	
8.3.5	Dư	-	-		
8.4	Quỹ vòng tay bè bạn				
8.4.1	Số học sinh				
8.4.2	Mức thu	Thu gom giấy vụn, phế liệu,...	Thu gom giấy vụn, phế liệu,...		
8.4.3	Tổng thu	40.000.000	40.613.000	101,53%	

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
8.4.4	Đã chi	40.000.000	40.613.000	101,53%	
	<i>Trong đó:</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.613.000</i>	<i>101,53%</i>	
	- Nộp quỹ vòng tay bè bạn lên cấp trên	11.000.000	10.813.000	98,30%	
	- Mua báo đội	16.000.000	16.920.000	105,75%	
	- Chi các HĐ đội	8.800.000	10.890.000	123,75%	
	- HS tham gia giao lưu các cấp huyện, TP	3.000.000	-	0,00%	
	- Phô tô tài liệu, in ảnh truyền thống	800.000	1.690.000	211,25%	
	- Khen thưởng HS đội nghi thức	400.000	300.000	75,00%	
8.4.5	Dư	-	-		
9	Quỹ ban đại diện CMHS				
9.1	Mức huy động	trích một phần từ quỹ lớp	trích một phần từ quỹ lớp		
9.2	Tổng huy động bằng tiền mặt	120.000.000	132.940.000	110,78%	
9.3	Đã chi	120.000.000	132.940.000	110,78%	
	<i>Trong đó:</i>	<i>120.000.000</i>	<i>132.940.000</i>	<i>110,78%</i>	
	- Khen thưởng HS có thành tích trong năm học	52.000.000	53.180.000	102,27%	
	- Giao lưu sơn ca, múa NT, cờ vua,...	30.650.000	44.635.000	145,63%	
	- Tổ chức, khen thưởng các HĐ ngoại khóa	31.350.000	11.125.000	35,49%	
	- Tặng quà cho HS các đợt, thăm hỏi ốm đau,...	6.000.000	24.000.000	400,00%	
9.4	Dư	-	-		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024				
I	Nguồn ngân sách trong nước		9.019.199.000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		8.897.311.000		
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân		7.280.620.000		
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		319.577.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm học 2024-2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1.1.3	Chi thu nhập tăng thêm, thưởng NĐ73		1.034.268.000		
1.1.4	Chi mua sắm sửa chữa		199.459.000		
1.1.5	Chi khác		63.387.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		121.888.000		
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân		27.888.000		
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
1.1.3	Chi tham quan học tập				
1.1.4	Chi mua sắm sửa chữa		94.000.000		
1.1.5	Chi khác				

Đại Bản, ngày 23 tháng 6 năm 2025

KÊ TOÁN


Đồng Thị Thu



HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thi